

Số: 42/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày 11 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;  
thu, chi ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG  
KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của  
Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05  
năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch  
tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân  
sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc giao dự toán kinh phí Phân giới cắm mốc biên giới đất  
liền Việt Nam - Campuchia năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính ký thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự  
toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét Báo cáo số 839/BC-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh Đắk Nông về tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm 2024  
và dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách địa phương năm  
2025 và Báo cáo số 872/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh Đắk Nông giải trình, tiếp thu và cập nhật, bổ sung nội dung, số  
liệu đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, dự  
toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm  
2025 theo ý kiến thẩm tra, kết luận của cơ quan có thẩm quyền; Báo cáo thẩm  
tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của  
đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 3.350.000 triệu đồng (*Ba nghìn, ba trăm năm mươi tỷ đồng*), chi tiết như Biểu số 16 kèm theo.

2. Tổng thu ngân sách địa phương là 10.849.830 triệu đồng (*Mười nghìn, tám trăm bốn mươi chín tỷ, tám trăm ba mươi triệu đồng*), chi tiết như Biểu số 15 kèm theo.

3. Chi ngân sách địa phương năm 2025:

a) Thông nhất với các nguyên tắc phân bổ chi ngân sách địa phương theo Báo cáo số 839/BC-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024 và Báo cáo số 872/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông.

b) Tổng chi ngân sách địa phương là 10.898.630 triệu đồng (*Mười nghìn, tám trăm chín mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi triệu đồng*), chi tiết như Biểu số 17 kèm theo.

4. Bội chi ngân sách địa phương là 48.800 triệu đồng (*Bốn mươi tám tỷ, tám trăm triệu đồng*), chi tiết như Biểu số 18 kèm theo.

**Điều 2. Các giải pháp thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2025**

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động nghiên cứu và triển khai thực hiện chi tiết các giải pháp về dự toán thu, chi ngân sách năm 2025, cụ thể như sau:

1. Về xây dựng cơ chế, chính sách

- Đẩy mạnh phân cấp, khuyến khích các địa phương sáng tạo, tăng thu, huy động các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, tạo sự chủ động và tự chịu trách nhiệm cho chính quyền địa phương trong việc quyết định, sử dụng ngân sách.

- Hạn chế tối đa việc đề xuất, ban hành các chính sách mới làm giảm thu ngân sách nhà nước; trừ trường hợp thực hiện theo cam kết quốc tế, theo quyết định của cấp có thẩm quyền trong những tình huống thực sự cần thiết, cấp bách, tình huống bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh gây ra; chỉ ban hành mới chính sách chi ngân sách khi thực sự cần thiết và có nguồn tài chính đảm bảo, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách từng cấp.

2. Về quản lý thu ngân sách nhà nước:

- Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp, biện pháp quản lý thu, chống thất thu, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu phát sinh theo quy định. Tiếp tục nghiên cứu mở rộng và chống xói mòn cơ sở thuế, khai thác các nguồn thu còn dư địa, mở rộng cơ sở thu mới.

- Đẩy mạnh và hiệu quả hơn nữa chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý thu, nhất là thu các giao dịch thương mại điện tử, nhà cung cấp nước ngoài, triển khai công dữ liệu

thông tin về sàn thương mại điện tử và mở rộng triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh hoạt động, cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng, nhất là dịch vụ ăn uống... Trên cơ sở đó, phân đầu thu ngân sách nhà nước năm 2025 đạt dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao để đảm bảo nguồn lực đáp ứng các nhiệm vụ chi theo dự toán, tăng chi tạo nguồn cải cách tiền lương và xử lý các nhiệm vụ đột xuất phát sinh.

- Tăng cường phòng, chống gian lận thương mại, chuyên giá, gian lận giá nhập khẩu và buôn lậu qua biên giới, nhất là các hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, chuyển nhượng bất động sản. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện quy định về quản lý giá, thuế, phí, ổn định giá nguyên vật liệu, mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

- Đối với việc giao thu tiền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân tỉnh lập kế hoạch theo vị trí, khu vực, địa bàn cụ thể và có quyết định giao thu cho từng cơ quan, đơn vị, địa phương để gắn trách nhiệm khi Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

- Nhằm tăng thu cho ngân sách, tránh thất thoát các nguồn thu trong lĩnh vực xây dựng cơ bản có nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, cho phép tiếp tục thực hiện cơ chế ủy nhiệm cho Kho bạc Nhà nước thu thuế giá trị gia tăng của các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn khi thực hiện thanh toán vốn đầu tư; đồng thời, tiếp tục thực hiện cơ chế trích kinh phí để chi trả cho các đối tượng có liên quan đến công tác thu vượt dự toán (trên cơ sở Quy chế phối hợp). Phần trích hỗ trợ chi phí này giao cho cơ quan tài chính trình Ủy ban nhân dân các cấp tính toán, hỗ trợ một cách hợp lý trên cơ sở số thu vượt dự toán và số chi phí phục vụ công tác thu hằng năm.

3. Tổ chức điều hành chi ngân sách nhà nước chủ động, tiết kiệm chi ngân sách nhà nước, siết chặt kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

- Thực hiện chi ngân sách nhà nước theo đúng quy định, trong phạm vi dự toán được giao và khả năng thu theo phân cấp, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; chủ động sử dụng dự phòng, dự trữ, kết dư ngân sách và các nguồn lực hợp pháp của địa phương để xử lý các nhiệm vụ chi phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ chi đột xuất, cấp bách phát sinh theo quy định; tập trung nguồn lực thực hiện chính sách cải cách tiền lương, các chính sách, chế độ an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo. Rà soát, sắp xếp, điều chỉnh dự toán chi theo quy định; chủ động cắt giảm các khoản chi chưa thực sự cần thiết; triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi công tác trong nước, nghiên cứu, khảo sát nước ngoài.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, nhất là các công trình, dự án trọng điểm, các chương trình mục tiêu quốc gia; kịp thời điều chuyển vốn từ các nhiệm vụ, dự án không đủ điều kiện để giải ngân hoặc giải ngân chậm để bổ sung cho các nhiệm vụ, dự án có khả năng giải ngân nhanh và có nhu cầu bổ sung vốn theo quy định, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản công theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, đảm bảo tiết kiệm. Tổ chức rà soát, sắp xếp lại tài sản công, xử lý tài sản không còn nhu cầu sử dụng đúng quy định; kiên quyết thu hồi các tài sản sử dụng sai đối tượng, sai mục đích, vượt tiêu chuẩn, định mức; không để lãng phí thất thoát tài sản công.

- Các huyện, thành phố bố trí tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 191/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ (ngân sách cấp tỉnh sẽ không hỗ trợ thêm cho ngân sách các huyện, thành phố trong trường hợp các địa phương không bố trí đủ 10% theo yêu cầu).

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khóa IV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- UBTW Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các Ban đảng Tỉnh ủy;
- Các Sở, Ban, ngành và đoàn thể cấp tỉnh;
- Báo Đắk Nông, Đài PT&TH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ - Sở Nội vụ;
- Website cơ quan;
- Lưu: VT, CTHĐND, HC-TC-QT, HSKH.

**CHỦ TỊCH**



**Lưu Văn Trung**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung  | Dự toán năm<br>2024 | ƯTH năm<br>2024   | Dự toán<br>năm 2025 | So sánh            |                  |
|------------|---|---------------------|-------------------|---------------------|--------------------|------------------|
|            |   |                     |                   |                     | Tuyệt đối          | Tương đối<br>(%) |
| A          | B   | 1                   | 2                 | 3                   | 4                  | 5                |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>  | <b>8.967.726</b>    | <b>13.298.431</b> | <b>10.849.830</b>   | <b>(2.448.601)</b> | <b>82</b>        |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>                                    | <b>2.983.000</b>    | <b>2.701.408</b>  | <b>2.918.550</b>    | <b>217.142</b>     | <b>108</b>       |
| -          | Thu NSDP hưởng 100%   | 1.766.500           | 1.432.315         | 1.546.450           | 114.135            | 108              |
| -          | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia                                   | 1.216.500           | 1.269.094         | 1.372.100           | 103.006            | 108              |
| <b>II</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                                    | <b>5.924.975</b>    | <b>5.936.322</b>  | <b>7.931.280</b>    | <b>1.994.958</b>   | <b>134</b>       |
| 1          | Thu bổ sung cân đối ngân sách   | 3.437.536           | 3.437.536         | 3.506.336           | 68.800             | 102              |
| 2          | Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương                                   | 387.864             | 387.864           | 1.350.306           | 962.442            | 348              |
| 3          | Thu bổ sung có mục tiêu   | 2.099.575           | 2.110.922         | 3.074.638           | 963.716            | 146              |
| <b>III</b> | <b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>  | -                   | -                 | -                   | -                  | -                |
| <b>IV</b>  | <b>Thu kết dư</b>   | -                   | <b>95.952</b>     | -                   | <b>(95.952)</b>    | -                |
| <b>V</b>   | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>                            | <b>59.751</b>       | <b>4.553.602</b>  | -                   | <b>(4.553.602)</b> | -                |
| <b>VI</b>  | <b>Các khoản thu huy động đóng góp</b>                                      | -                   | <b>11.147</b>     | -                   | <b>(11.147)</b>    | -                |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>  | <b>8.985.126</b>    | <b>13.306.431</b> | <b>10.898.630</b>   | <b>1.913.504</b>   | <b>82</b>        |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi cân đối NSDP</b>  | <b>6.885.551</b>    | <b>6.828.504</b>  | <b>7.823.992</b>    | <b>938.441</b>     | <b>115</b>       |
| 1          | Chi đầu tư phát triển   | 1.369.843           | 1.337.574         | 1.298.353           | (71.490)           | 97               |
| 2          | Chi thường xuyên  | 5.373.845           | 5.486.030         | 6.159.984           | 786.139            | 112              |
| 3          | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay                      | 3.500               | 2.900             | 3.200               | (300)              | 110              |
| 4          | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính  | 1.000               | 2.000             | 1.000               | -                  | 50               |
| 5          | Dự phòng ngân sách  | 137.363             | -                 | 163.893             | 26.530             |                  |
| 6          | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương  | -                   | -                 | 197.561             | 197.561            |                  |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>  | <b>2.099.575</b>    | <b>2.297.780</b>  | <b>3.074.638</b>    | <b>975.063</b>     | <b>134</b>       |
| 1          | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                                      | 907.869             | 845.027           | 523.984             | (383.885)          | 62               |
| 2          | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                                     | 1.191.706           | 1.452.753         | 2.550.654           | 1.358.948          | 176              |
| <b>III</b> | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>  | -                   | <b>4.169.000</b>  | -                   | <b>(4.169.000)</b> | -                |
| <b>IV</b>  | <b>Chi từ nguồn thu huy động đóng góp</b>                                   | -                   | <b>11.147</b>     | -                   | -                  | -                |
| <b>C</b>   | <b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>  | <b>17.400</b>       | <b>8.000</b>      | <b>48.800</b>       | <b>31.400</b>      | <b>610</b>       |
| <b>D</b>   | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>  | <b>12.600</b>       | <b>12.600</b>     | <b>12.600</b>       | -                  | <b>100</b>       |
| <b>I</b>   | <b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>   | <b>12.600</b>       | <b>12.600</b>     | <b>12.600</b>       | -                  | <b>100</b>       |
| <b>II</b>  | <b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b> | -                   | -                 | -                   | -                  |                  |
| <b>E</b>   | <b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>  | <b>30.000</b>       | <b>20.600</b>     | <b>61.400</b>       | <b>31.400</b>      | <b>298</b>       |
| <b>I</b>   | <b>Vay để bù đắp bội chi</b>  | <b>17.400</b>       | <b>8.000</b>      | <b>48.800</b>       | <b>31.400</b>      | <b>610</b>       |
| <b>II</b>  | <b>Vay để trả nợ gốc</b>  | <b>12.600</b>       | <b>12.600</b>     | <b>12.600</b>       | -                  | <b>100</b>       |

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT      | Nội dung  | ƯTH năm 2024     |                  | Dự toán năm 2025 |                  | So sánh (%)   |            |
|----------|---|------------------|------------------|------------------|------------------|---------------|------------|
|          |   | Tổng thu NSNN    | Thu NSDP         | Tổng thu NSNN    | Thu NSDP         | Tổng thu NSNN | Thu NSDP   |
| A        | B   | 1                | 2                | 3                | 4                | 5=3/1         | 6=4/2      |
|          | <b>TỔNG THU NSNN (I+II+III+IV)</b>  | <b>3.070.000</b> | <b>2.712.555</b> | <b>3.350.000</b> | <b>2.918.550</b> | <b>109</b>    | <b>108</b> |
| <b>I</b> | <b>Thu nội địa</b>  | <b>2.900.629</b> | <b>2.701.408</b> | <b>3.156.000</b> | <b>2.918.550</b> | <b>109</b>    | <b>108</b> |
| 1        | Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)   | 564.500          | 564.500          | 563.000          | 563.000          | 100           | 100        |
| -        | Thuế giá trị gia tăng   | 241.845          | 241.845          | 237.000          | 237.000          | 98            | 98         |
|          | <i>Trong đó: Thuế GTGT vãng lai phát sinh trên địa bàn 2 huyện</i>  | -                | -                | -                | -                | -             | -          |
| -        | Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 23.350           | 23.350           | 25.000           | 25.000           | 107           | 107        |
| -        | Thuế tài nguyên   | 299.305          | 299.305          | 301.000          | 301.000          | 101           | 101        |
|          | <i>Trong đó: Thu từ thủy điện và khoáng sản bô xít</i>  | <i>287.327</i>   | <i>287.327</i>   | <i>288.250</i>   | <i>288.250</i>   | <i>100</i>    | <i>100</i> |
| 2        | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)   | 19.000           | 19.000           | 18.000           | 18.000           | 95            | 95         |
| -        | Thuế giá trị gia tăng   | 7.910            | 7.910            | 7.600            | 7.600            | 96            | 96         |
|          | <i>Trong đó: Thuế GTGT vãng lai phát sinh trên địa bàn 2 huyện</i>  | <i>100</i>       | <i>100</i>       | -                | -                | -             | -          |
| -        | Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 10.490           | 10.490           | 10.000           | 10.000           | 95            | 95         |
| -        | Thuế tài nguyên   | 600              | 600              | 400              | 400              | 67            | 67         |
|          | <i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>   | -                | -                | -                | -                | -             | -          |
| 3        | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)  | 61.100           | 61.100           | 110.000          | 110.000          | 180           | 180        |
| -        | Thuế giá trị gia tăng   | 28.060           | 28.060           | 66.000           | 66.000           | 235           | 235        |
| -        | Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 33.040           | 33.040           | 44.000           | 44.000           | 133           | 133        |
| -        | Thuế tiêu thụ đặc biệt  | -                | -                | -                | -                | -             | -          |
| -        | Thuế tài nguyên   | -                | -                | -                | -                | -             | -          |
| 4        | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)   | 690.452          | 690.452          | 707.000          | 707.000          | 102           | 102        |
| -        | Thuế giá trị gia tăng   | 437.214          | 437.214          | 450.500          | 450.500          | 103           | 103        |
|          | <i>Trong đó: Thuế GTGT vãng lai phát sinh trên địa bàn 2 huyện</i>  | <i>3.000</i>     | <i>3.000</i>     | -                | -                | -             | -          |
| -        | Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 101.640          | 101.640          | 108.200          | 108.200          | 106           | 106        |
| -        | Thuế tiêu thụ đặc biệt  | 1.880            | 1.880            | 1.800            | 1.800            | 96            | 96         |
| -        | Thuế tài nguyên   | 149.718          | 149.718          | 146.500          | 146.500          | 98            | 98         |
|          | <i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>   | <i>128.828</i>   | <i>128.828</i>   | <i>125.600</i>   | <i>125.600</i>   | <i>97</i>     | <i>97</i>  |
| 5        | Thuế thu nhập cá nhân   | 304.337          | 304.337          | 275.000          | 275.000          | 90            | 90         |
| 6        | Thuế bảo vệ môi trường  | 132.213          | 79.328           | 245.000          | 147.000          | 185           | 185        |
| -        | Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước   | 79.328           | 79.328           | 147.000          | 147.000          | 185           | 185        |
| -        | Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu   | 52.885           | -                | 98.000           | -                | 185           | -          |
| 7        | Lệ phí trước bạ   | 222.500          | 222.500          | 191.000          | 191.000          | 86            | 86         |
| 8        | Thu phí, lệ phí   | 179.530          | 157.920          | 175.000          | 156.370          | 97            | 99         |
| -        | Phí và lệ phí trung ương  | 21.610           | -                | 18.630           | -                | 86            | -          |
| -        | Phí và lệ phí tỉnh  | 136.390          | 136.390          | 136.347          | 136.347          | 100           | 100        |
| -        | Phí và lệ phí huyện, xã   | 21.530           | 21.530           | 20.023           | 20.023           | 93            | 93         |
|          | <i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>   | <i>119.430</i>   | <i>119.430</i>   | <i>120.740</i>   | <i>120.740</i>   | <i>101</i>    | <i>101</i> |
| 9        | Thuế sử dụng đất nông nghiệp  | -                | -                | -                | -                | -             | -          |
| 10       | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp  | 960              | 960              | 700              | 700              | 73            | 73         |
| 11       | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước  | 28.379           | 28.379           | 24.000           | 24.000           | 85            | 85         |
|          | <i>Trong đó: Tiền thuê đất, thuê mặt nước do UBND tỉnh quyết định</i>   | <i>26.790</i>    | <i>26.790</i>    | <i>22.200</i>    | <i>22.200</i>    | <i>83</i>     | <i>83</i>  |
| 12       | Thu tiền sử dụng đất  | 400.000          | 400.000          | 600.000          | 600.000          | 150           | 150        |
|          | <i>Trong đó: Thu từ dự án do tỉnh quy hoạch, đầu tư xây dựng hoặc quản lý</i>                                     | <i>120.000</i>   | <i>120.000</i>   | <i>140.000</i>   | <i>140.000</i>   | <i>117</i>    | <i>117</i> |
| 13       | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước   | -                | -                | -                | -                | -             | -          |
| 14       | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết   | 42.000           | 42.000           | 42.000           | 42.000           | 100           | 100        |
| -        | Thuế giá trị gia tăng   | 17.500           | 17.500           | 18.000           | 18.000           | 103           | 103        |
| -        | Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 250              | 250              | -                | -                | -             | -          |
| -        | Thuế tiêu thụ đặc biệt  | 23.250           | 23.250           | 23.000           | 23.000           | 99            | 99         |
| -        | Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết  | 1.000            | 1.000            | 1.000            | 1.000            | 100           | 100        |
| 15       | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản   | 91.456           | 40.831           | 90.000           | 39.180           | 98            | 96         |
| -        | Giấy phép do Trung ương cấp   | 72.322           | 21.697           | 72.600           | 21.780           | 100           | 100        |
| -        | Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp   | 19.134           | 19.134           | 17.400           | 17.400           | 91            | 91         |
|          | <i>Trong đó: Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do cấp tỉnh thực hiện đối với tài nguyên nước</i>            | <i>5.093</i>     | <i>5.093</i>     | <i>4.274</i>     | <i>4.274</i>     | <i>84</i>     | <i>84</i>  |
| 16       | Thu khác ngân sách  | 163.889          | 89.789           | 115.000          | 45.000           | 70            | 50         |
| -        | Thu khác NSTW (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan Trung ương thực hiện)                 | 74.100           | -                | 70.000           | -                | 94            | -          |
| -        | Thu khác ngân sách tỉnh (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan cấp tỉnh thực hiện)         | 69.289           | 69.289           | 27.110           | 27.110           | 39            | 39         |
| -        | Thu khác ngân sách huyện, xã  | 20.500           | 20.500           | 17.890           | 17.890           | 87            | 87         |
| 17       | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác  | -                | -                | -                | -                | -             | -          |
| 18       | Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)   | -                | -                | -                | -                | -             | -          |
| 19       | Lợi nhuận chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5) | 313              | 313              | 300              | 300              | 96            | 96         |

| STT        | Nội dung                                  | U' TH năm 2024 |               | Dự toán năm 2025 |          | So sánh (%)   |          |
|------------|---|----------------|---------------|------------------|----------|---------------|----------|
|            |   | Tổng thu NSNN  | Thu NSDP      | Tổng thu NSNN    | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| A          | B   | 1              | 2             | 3                | 4        | 5=3/1         | 6=4/2    |
| 20         | Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5) | -              | -             |                  | -        |               |          |
| <b>II</b>  | <b>Thu từ dầu thô</b>                     | -              | -             |                  | -        |               |          |
| <b>III</b> | <b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>   | <b>145.000</b> | -             | <b>194.000</b>   | -        | <b>134</b>    |          |
| 1          | Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu       | 14.900         | -             | 71.000           | -        | 477           |          |
| 2          | Thuế xuất khẩu                            | 130.000        | -             | 95.000           | -        | 73            |          |
| 3          | Thuế nhập khẩu                            | 100            | -             | 28.000           | -        | 28.000        |          |
| 4          | Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu       | -              | -             | -                | -        |               |          |
| 5          | Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu       | -              | -             | -                | -        |               |          |
| 6          | Thu khác                                  | -              | -             | -                | -        |               |          |
| <b>IV</b>  | <b>Thu viện trợ</b>                       | <b>13.224</b>  | -             | -                | -        | -             |          |
| <b>V</b>   | <b>Thu huy động đóng góp</b>              | <b>11.147</b>  | <b>11.147</b> | -                | -        | -             | -        |

**Ghi chú :**

- (1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- (2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- (3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.
- (4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.
- (5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

*plh*

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung  | Dự toán<br>năm 2024 | Dự toán<br>năm 2025 | So sánh          |                  |
|------------|---|---------------------|---------------------|------------------|------------------|
|            |   |                     |                     | Tuyệt đối        | Tương đối<br>(%) |
| A          | B   | 1                   | 2                   | 3=2-1            | 4=2/1            |
|            | <b>TỔNG CHI NSDP</b>  | <b>8.985.126</b>    | <b>10.898.630</b>   | <b>1.913.504</b> | <b>121,30</b>    |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>   | <b>6.885.551</b>    | <b>7.823.992</b>    | <b>938.441</b>   | <b>113,63</b>    |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>  | <b>1.369.843</b>    | <b>1.298.353</b>    | <b>(71.490)</b>  | <b>94,78</b>     |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án  | 1.164.843           | 1.237.353           | 72.510           | 106,22           |
|            | <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>   |                     |                     |                  |                  |
|            | - Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề  |                     |                     |                  |                  |
|            | - Chi khoa học và công nghệ   |                     |                     |                  |                  |
|            | <i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>  |                     |                     |                  |                  |
|            | - Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất  | 595.000             | 540.000             | (55.000)         | 90,76            |
|            | - Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết  | 32.000              | 42.000              | 10.000           | 131,25           |
|            | - Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP  | 17.400              | 48.800              | 31.400           | 280,46           |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | 170.000             | 1.000               |                  |                  |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác (trích đo đạc, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, lập hồ sơ địa chính từ nguồn thu tiền sử dụng đất)  | 35.000              | 60.000              | 25.000           | 171,43           |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>   | <b>5.373.845</b>    | <b>6.159.984</b>    | <b>786.139</b>   | <b>114,63</b>    |
|            | <i>Trong đó:</i>  |                     |                     |                  |                  |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề  | 2.407.703           | 3.004.383           | 596.680          | 124,78           |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ   | 15.792              | 17.850              | 2.058            | 113,03           |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>   | <b>3.500</b>        | <b>3.200</b>        | <b>(300)</b>     | <b>91,43</b>     |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>   | <b>1.000</b>        | <b>1.000</b>        | <b>-</b>         | <b>100,00</b>    |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>   | <b>137.363</b>      | <b>163.893</b>      | <b>26.530</b>    | <b>119,31</b>    |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>   | <b>-</b>            | <b>197.561</b>      | <b>197.561</b>   |                  |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>  | <b>2.099.575</b>    | <b>3.074.638</b>    | <b>975.063</b>   | <b>146,44</b>    |
| <b>I</b>   | <b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>   | <b>907.869</b>      | <b>523.984</b>      | <b>(383.885)</b> | <b>57,72</b>     |
| 1          | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới  | 203.278             | 162.310             | (40.968)         | 79,85            |
| 2          | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững   | 319.642             | 80.549              | (239.093)        | 25,20            |
| 3          | Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi  | 384.949             | 281.125             | (103.824)        | 73,03            |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>  | <b>1.191.706</b>    | <b>2.550.654</b>    | <b>1.358.948</b> | <b>214,03</b>    |
| 1          | Chi đầu tư  | 968.480             | 1.886.199           | 917.719          | 194,76           |
| a          | Vốn ngoài nước  | 76.000              | 248.199             | 172.199          | 326,58           |
| b          | Vốn trong nước  | 892.480             | 1.638.000           | 745.520          | 183,53           |
| 2          | Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định  | 223.226             | 664.455             | 441.229          | 297,66           |
| a          | Vốn ngoài nước  | 31.290              | 8.288               | (23.002)         | 26,49            |
| b          | Vốn trong nước  | 191.936             | 656.167             | 464.231          | 341,87           |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>  |                     |                     |                  |                  |



Biểu mẫu số 18

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung  | ƯTH năm 2024 | Dự toán năm 2025 | So sánh     |
|------------|---|--------------|------------------|-------------|
| A          | B   | 1            | 2                | 3=2-1       |
| <b>A</b>   | <b>THU NSDP</b>   | 13.298.431   | 10.849.830       | (2.448.601) |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>   | 6.828.504    | 7.823.992        | 995.488     |
| <b>C</b>   | <b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>  | 8.000        | 48.800           | 40.800      |
| <b>D</b>   | <b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH</b>                                  | 540.282      | 583.710          | 43.428      |
| <b>E</b>   | <b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>   |              |                  |             |
| <b>I</b>   | <b>Tổng dư nợ đầu năm</b>   | 104.061      | 124.661          | 20.600      |
|            | <i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>  | 19           | 23               | 4           |
| 1          | Trái phiếu chính quyền địa phương   |              |                  |             |
| 2          | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước   | 104.061      | 124.661          | 20.600      |
| 3          | Vay trong nước khác   |              |                  |             |
| <b>II</b>  | <b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>   | 12.600       | 12.600           |             |
| <b>1</b>   | <b>Theo nguồn vốn vay</b>   | 12.600       | 12.600           |             |
| -          | Trái phiếu chính quyền địa phương   |              |                  |             |
| -          | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước   | 12.600       | 12.600           |             |
| -          | Vốn khác  |              |                  |             |
| <b>2</b>   | <b>Theo nguồn trả nợ</b>  | 12.600       | 12.600           |             |
| -          | Từ nguồn vay để trả nợ gốc  | 12.600       | 12.600           |             |
| -          | Bội thu NSDP  |              |                  |             |
| -          | Tăng thu, tiết kiệm chi   |              |                  |             |
| -          | Kết dư ngân sách cấp tỉnh   |              |                  |             |
| <b>III</b> | <b>Tổng mức vay trong năm</b>   | 20.600       | 61.400           | 40.800      |
| <b>1</b>   | <b>Theo mục đích vay</b>  | 20.600       | 61.400           | 40.800      |
| -          | Vay để bù đắp bội chi   | 8.000        | 48.800           | 40.800      |
| -          | Vay để trả nợ gốc   | 12.600       | 12.600           |             |
| <b>2</b>   | <b>Theo nguồn vay</b>   | 20.600       | 61.400           | 40.800      |
| -          | Trái phiếu chính quyền địa phương   |              |                  |             |
| -          | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước   | 20.600       | 61.400           | 40.800      |
| -          | Vốn trong nước khác   |              |                  |             |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng dư nợ cuối năm</b>  | 124.661      | 186.061          | 61.400      |
|            | <i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i> | 23           | 32               | 9           |
| 1          | Trái phiếu chính quyền địa phương   |              |                  |             |
| 2          | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước   | 124.661      | 186.061          | 61.400      |
| 3          | Vốn khác  |              |                  |             |
| <b>G</b>   | <b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>  | 2.900        | 3.200            | 300         |

plh